

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	45,742,317,338	15,987,717,338	8,702,142,272	8,533,224,524	19.02	53.37
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	45,742,317,338	15,987,717,338	8,702,142,272	8,533,224,524	19.02	53.37
I	Các khoản thu 100%	3,557,900,338	3,557,900,338	3,522,534,338	3,522,534,338	99.01	99.01
1	Phí, lệ phí	10,000,000	10,000,000	5,332,000	5,332,000	53.32	53.32
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	221,083,000	221,083,000	206,193,000	206,193,000	93.26	93.26
21	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	170,000,000	170,000,000	155,110,000	155,110,000	91.24	91.24
22	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	51,083,000	51,083,000	51,083,000	51,083,000	100	100
23	Thu khác HLCS						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định (Quỹ cấp tỉnh, TW nếu có)						
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước	94,400,000	94,400,000	94,400,000	94,400,000	100	100
6	Thu kết dư ngân sách năm trước						
7	Thu khác	3,232,417,338	3,232,417,338	3,216,609,338	3,216,609,338	99.51	99.51
71	Thu chuyển nguồn	3,202,417,338	3,202,417,338	3,202,417,338	3,202,417,338	100	100
72	Thu khác	30,000,000	30,000,000	14,192,000	14,192,000	47.31	47.31
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	35,236,000,000	5,481,400,000	359,607,934	190,690,186	1.02	3.48
	Các khoản thu phân chia (1)	213,000,000	213,000,000	17,690,434	15,690,434	8.31	7.37
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,000,000	10,000,000				
2	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3,000,000	3,000,000	7,200,000	5,200,000	240	173.33
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	200,000,000	200,000,000	10,490,434	10,490,434	5.25	5.25
	Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh(2)	35,023,000,000	5,268,400,000	341,917,500	174,999,752	0.98	3.32
1	Thu tiền sử dụng đất	35,000,000,000	5,250,000,000	328,447,500	164,223,750	0.94	3.13
2	Thuế giá trị gia tăng	16,000,000	12,800,000	9,146,332	7,317,067	57.16	57.16
2	Thuế thu nhập cá nhân	7,000,000	5,600,000	4,323,668	3,458,935	61.77	61.77
3	Các khoản thuế điều tiết khác						
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6,948,417,000	6,948,417,000	4,820,000,000	4,820,000,000	69.37	69.37
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4,269,900,000	4,269,900,000	2,220,000,000	2,220,000,000	51.99	51.99
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	2,678,517,000	2,678,517,000	2,600,000,000	2,600,000,000	97.07	97.07